



Biểu số 1
CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP

(Kèm theo Công văn số: 187/BC-UBND ngày 22/8/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/8
1	Tăng trưởng GRDP (giá so sánh)	%	10,57	6,5-7,0	4,4	6,5		6,7	
	<i>Trong đó: Tăng trưởng GRDP không tính sản phẩm lọc hóa dầu</i>	%	8,58	12-12,5	7,9	10,04		15,7	
	- Công nghiệp và xây dựng	%				6,97		6,65	
	- Dịch vụ	%				7,30		8,50	
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%				3,54		3,72	
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	%							
2	Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) (theo giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	51.648,44	54.755,46	26.082,50	55.002,91	106,5	58.712,38	106,74
	<i>Trong đó: GRDP không tính sản phẩm hóa dầu</i>	Tỷ đồng	34.178,25	38.263,43	17.449,28	37.611,40	110,0	43.513,50	115,69
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	27.170,04	28.801,66	13.729,30	29.063,83	107,0	30.998,00	106,65
	<i>Trong đó: + Công nghiệp</i>	Tỷ đồng	24.372,15	25.843,38	12.505,00	26.237,95	107,7	28.101,48	107,10
	* Công nghiệp lọc hóa dầu	Tỷ đồng	17.470,20	16.492,03	8.633,22	17.391,51	99,5	15.198,88	87,39
	* CN không tính lọc hóa dầu	Tỷ đồng	6.901,95	9.351,35	3.871,74	8.846,45	128,2	12.902,60	145,85
	. Thép Hoà Phát	Tỷ đồng	0,00	1.683,00		1.178,10		4.544,1	385,71
	. Khác còn lại	Tỷ đồng	6.955,42	7.668,35		7.668,35	110,2	8.358,5	109,00
	+ Xây dựng	Tỷ đồng	2.797,89	2.958,29	1.224,30	2.825,87	101,0	2.896,52	102,50
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	15.795,70	17.048,41	8.052,00	16.948,79	107,3	18.389,43	108,50
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	8.682,70	8.905,39	4.301,20	8.990,30	103,5	9.324,95	103,72
	<i>Trong đó: + Nông nghiệp</i>	Tỷ đồng	4.936,06			4.969,57	100,7	5.064,98	101,92
	+ Lâm nghiệp	Tỷ đồng	718,39			788,08	109,7	914,17	116,00
	+ Thủy sản	Tỷ đồng	3.028,24			3.232,65	106,8	3.345,80	103,50
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	Tỷ đồng							
3	GRDP (giá hiện hành)	Tỷ đồng	76.156,38	80.883,59		82.668,01	108,6	89.931,57	108,79
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	40.695,29	42.276,8		44.184,78	108,6	47.832,11	108,25

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/8
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	22.017,36	24.798,0		24.215,24	110,0	26.930,38	111,21
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	13.443,72	13.808,8		14.267,99	106,1	15.169,08	106,32
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	Tỷ đồng							
4	Cơ cấu GRDP (giá hiện hành)								
	- Công nghiệp và xây dựng	%	52,68	52-53		53,45		53,19	
	- Dịch vụ	%	29,53	30-31		29,29		29,95	
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	17,78	16-17		17,26		16,87	
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	Tỷ đồng							
5	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	57,96	63,03		64,41	102,18	69,51	107,92
6	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trên địa bàn	%							
	- So với tháng 12 năm trước năm báo cáo	%							
	- So với cùng kỳ năm trước năm báo cáo	%							
	- CPI bình quân so với bình quân cùng kỳ năm trước năm báo cáo	%							
7	Giá trị sản xuất (Giá so sánh năm 2010)		165.855,27	175.954,66	84.303,32	176.607,54	106,5	188.464,74	106,71
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	127.036,96	134.122,1	64.513,5	135.529,5	106,7	144.692,81	106,76
	<i>Trong đó: + Công nghiệp</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>116.223,62</i>	<i>122.578,9</i>	<i>59.743,2</i>	<i>124.608</i>	107,2	<i>133.498,30</i>	107,13
	<i>CN riêng lọc hóa dầu</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>91.851,71</i>	<i>86.708,9</i>	<i>45.390</i>	<i>91.438</i>	<i>99,5</i>	<i>79.910,00</i>	<i>87,39</i>
	<i>CN không tính lọc hóa dầu</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>24.371,91</i>	<i>35.870,0</i>	<i>14.353</i>	<i>33.170</i>	<i>136,1</i>	<i>53.588,30</i>	<i>161,56</i>
	<i>. Thép Hòa Phát</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>0,00</i>	<i>9.000</i>		<i>6.300</i>		<i>24.300,00</i>	<i>385,71</i>
	<i>. Khác còn lại</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>24.371,91</i>	<i>26.870</i>		<i>26.870</i>	<i>110,2</i>	<i>29.288,30</i>	<i>109,00</i>
	+ Xây dựng	Tỷ đồng	10.813,34	11.543,2	4.770	10.921,5	101,0	11.194,51	102,50
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	23.371,08	25.927,6	12.067	25.077,17	107,3	27.208,73	108,50
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	15.447,24	15.904,9	7.723,3	16.000,90	103,6	16.563,21	103,51
	<i>Trong đó: + Nông nghiệp</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>8.544,70</i>	<i>8.574,7</i>	<i>4.119</i>	<i>8.602,70</i>	<i>100,7</i>	<i>8.767,87</i>	<i>101,92</i>
	<i>+ Lâm nghiệp</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>1.007,84</i>	<i>1.128,00</i>	<i>472,61</i>	<i>1.105,60</i>	<i>109,7</i>	<i>1.282,50</i>	<i>116,00</i>
	<i>+ Thủy sản</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>5.894,70</i>	<i>6.202,23</i>	<i>3.131,56</i>	<i>6.292,60</i>	<i>106,8</i>	<i>6.512,84</i>	<i>103,50</i>
8	Thu NSNN trên địa bàn (không bao gồm số bổ sung từ NSTW)	Tỷ đồng	20.185	19.245	9.704	18.046,5	89,4	18.070	100,1
	<i>Trong đó:</i>								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/8
	- Thu thuế xuất, nhập khẩu	Tỷ đồng	3.290	2.500	1.779,7	2.937,5	89,3	2.700	91,9
	- Thu nội địa	Tỷ đồng	16.761	16.745	7.924,4	15.109,0	90,1	15.370	101,7
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Thu từ kinh tế Trung ương	Tỷ đồng	11.853	12.455	4.990,65	9.552,0	80,6	9.180	96,1
	+ Thu quốc doanh địa phương	Tỷ đồng	63	70	31,32	60,0	95,7	44	73,3
	+ Thu ngoài quốc doanh	Tỷ đồng	1.615	1.570	864,73	1.678,0	103,9	2.992	178,3
	+ Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	340	300	171,19	340	99,9	310	91,2
9	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	15.046,3	16.372,5	5.692,0	14.701,6	97,7	16.003,4	108,9
a)	Chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý	Tỷ đồng	6.097	5.054	2.251	5210,0	85,5	5.927	113,8
	- Vốn cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	4.484	3.588	1.802	3776,2	84,2	3.750	99,3
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	540	450	247	621,0	114,9	700	112,7
	+ Thu từ xổ số kiến thiết	Tỷ đồng	70	85	20	78,2	111,7	87	111,3
	- Hỗ trợ đầu tư theo các chương trình mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia từ Ngân sách Trung ương	Tỷ đồng	1.613	1.466	450	1433,8	88,9	2.177	151,8
	- Nguồn ngân sách khác	Tỷ đồng							
b)	Chi thường xuyên	Tỷ đồng	8.948	9.464	3.391	9198,1	102,8	9.782	106,3
10	Ngân sách Trung ương bổ sung cho ngân sách địa phương (hoặc điều tiết về Ngân sách Trung ương)	Tỷ đồng							
11	Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn								
a)	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	42.977,7	30.000-32.000	18.162,8	32000	74,5	27.000 - 29.000	
	<i>Trong đó:</i>								
	- Khu vực Nhà nước	Tỷ đồng							
	- Khu vực ngoài Nhà nước	Tỷ đồng							
	- Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tỷ đồng	2.525	1.840	2.645	3.450	136,6	3.700	107,2
b)	Vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) trên địa bàn								
	- Thực hiện kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước	Tỷ đồng							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/8
	- Giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước	Tỷ đồng							
c)	Vốn đầu tư từ nước ngoài trên địa bàn								
	- Vốn thực hiện	Triệu USD	109,8	80	115	150	136,6	160	106,7
	+ Đầu tư trực tiếp nước ngoài	Triệu USD	109,8	80	115	150	136,6	160	106,7
	+ Đầu tư qua góp vốn, mua cổ phần	Triệu USD	-	-	-	-	-	-	-
	- Vốn đăng ký	Triệu USD							
	+ Đăng ký cấp mới	Triệu USD	366,63	100	28	50	13,6	100	200
	+ Đăng ký tăng thêm	Triệu USD	10	0	15	15	150,0	-	-
	+ Góp vốn, mua cổ phần	Triệu USD	-	-	-	-	-	-	-
	- Số dự án								
	+ Cấp mới	Dự án	16,00	5,00	2,00	4	25,0	5,00	125,0
	+ Tăng vốn	Lượt dự án	-	-	-	-	-	-	-
	+ Góp vốn, mua cổ phần	Lượt dự án	-	-	-	-	-	-	-



Biểu số 2

CÁC CHỈ TIÊU TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, KINH DOANH

(Kèm theo Công văn số: 187/BC-UBND ngày 22/8/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/8
I	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN								
1	Tổng giá trị sản xuất (Theo giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	15.447	15.905	7.723	16.001	103,6	16.563,30	103,5
a)	Nông nghiệp:	Tỷ đồng	8.545	8.575	4.119	8.603	100,7	8.767,98	101,92
	- Trồng trọt	Tỷ đồng	5.130	5.151	2.396	5.156	100,5	5.233	101,50
	- Chăn nuôi	Tỷ đồng	3.089	3.067	1.487	3.083	99,8	3.175	103,00
b)	Lâm nghiệp:	Tỷ đồng	1.008	1.128	473	1.106	109,7	1.282,49	116,00
c)	Thủy sản:	Tỷ đồng	5.895	6.202	3.132	6.293	106,8	6.512,83	103,50
	- Nuôi trồng	Tỷ đồng							
	- Khai thác	Tỷ đồng							
2	Năng suất, sản lượng một số cây trồng chủ yếu trên địa bàn								
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	500.636	497.844	259.393	493.110	98,5	493.987	100,2
	Trong đó: + Thóc	Tấn	440.231	436.558	232.339	435.316	98,9	433.732	99,6
	+ Ngô	Tấn	60.405	61.286	27.055	57.795	95,7	60.255	104,3
a)	Lúa cả năm: - Diện tích	Ha	74.761	73.712	38.214	73.210	97,9	72.652	99,2
	- Năng suất	Tạ/ha	59	59	61	59	101,0	60	100,4
	- Sản lượng	Tấn	440.231	436.558	232.339	435.316	98,9	433.732	99,6
b)	Ngô: - Diện tích	Ha	10.431	10.558	4.594	9.894	94,9	95	1,0

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)		
	- Năng suất	Tạ/ha	58	58	59	58	100,9	101	172,7
	- Sản lượng	Tấn	60.405	61.286	27.055	57.795	95,7	96	0,2
c)	Sắn: - Diện tích	Ha	17.946	17.900	14.508	17.800	99,2	17.800	100,0
	- Năng suất	Tạ/ha	194	195	192	193	99,4	194	100,5
	- Sản lượng	Tấn	348.550	349.050	279.148	343.540	98,6	345.320	100,5
d)	Mía: - Diện tích	Ha	2.887	2.746	2.375	2.375	82,3	1.910	80,4
	- Năng suất	Tạ/ha	576	600	557	557	96,8	550	98,7
	- Sản lượng	Tấn	166.183	164.760	132.288	132.288	79,6	105.050	79,4
đ)	Lạc: - Diện tích	Ha	6.021	6.317	4.114	6.317	104,9	6.350	100,5
	- Năng suất	Tạ/ha	23	22	23	23	102,2	23	100,0
	- Sản lượng	Tấn	13.761	14.210	9.409	14.782	107,4	14.859	100,5
e)	Đậu: - Diện tích	Ha	3.660	3.662	1.783	3.670	100,3	3.670	100,0
	- Năng suất	Tạ/ha	20	20	21	21	104,9	21	100,0
	- Sản lượng	Tấn	7.450	7.350	3.808	7.854	105,4	7.854	100,0
ê)	Rau: - Diện tích	Ha	14.184	14.467	6.865	14.150	99,8	14.150	100,0
	- Năng suất	Tạ/ha	161	160	166	162	100,7	163	100,3
	- Sản lượng	Tấn	228.164	231.679	114.359	229.230	100,5	229.938	100,3
3	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu								
	- Thịt hơi các loại	Tấn	79.574	81.000	40.541	79.000	99,3	81.000	102,5
	<i>Trong đó: Thịt lợn</i>	<i>Tấn</i>							
4	Lâm nghiệp								
a)	Lâm sinh								
	- Khoán bảo vệ rừng	Nghìn ha							
	- Khoanh nuôi rừng tái sinh	Nghìn ha							
	- Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	21.071	16.600	6.491	24.729	117,4	24.800	100,3

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)		
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Rừng phòng hộ đặc dụng	Nghìn ha							
	+ Rừng sản xuất và trồng thay thế	Nghìn ha							
	- Trồng cây phân tán	Nghìn ha							
	- Chăm sóc rừng trồng	Nghìn ha							
	- Tỷ lệ che phủ rừng								
b)	Khai thác gỗ								
	- Tổng số gỗ khai thác	Nghìn m3							
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Gỗ tự nhiên	Nghìn m3							
	+ Gỗ rừng trồng	Nghìn m3							
	+ Có tính cây phân tán	%	50,6	51,9	50,6	51,1	52,0		
	+ Không tính cây phân tán	%	49,6	51,0	49,6	50,1	50,6		
5	Diêm nghiệp								
	- Sản lượng muối sản xuất	Tấn	8.000	7.700	5.000	8.000	100	8.000	100
	<i>Trong đó: Muối công nghiệp</i>	Tấn							
6	Thủy sản	Tấn	240.092	216.000	134.606	241.500	100,6	216.000	89,4
	- Sản lượng khai thác	Tấn	232.970	209.500	131.528	235.000	100,9	209.500	89,1
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	7.122	6.500	3.078	6.500	91,3	6.500	100
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Cá nuôi	Nghìn tấn							
	+ Tôm nuôi	Nghìn tấn							
7	Phát triển nông thôn								
	- Số xã chưa có điện lưới	Xã							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)		
	- Số xã chưa có đường ô tô đến trung tâm xã	Xã							
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	91,0	93	91,6	93		95	
	- Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được bình quân/xã	Tiêu chí	13,7	15	14	15	109,5	16,5	110,0
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	18	25		21	116,7	18	85,7
	- Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	59	84	59	80	135,6	98	122,5
	- Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	36,0	48,2	36,0	49,0		60	
II	CÔNG NGHIỆP								
1	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh năm 2010	Tỷ đồng	116.224	122.579	59.743	124.608	107,2	133.498	107,1
2	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ theo gốc năm 2010	%							
	- Công nghiệp khai khoáng	%							
	- Công nghiệp chế biến, chế tạo	%							
	- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	%							
	- Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%							
3	Một số sản phẩm chủ yếu:								
	- Thủy sản chế biến	Tấn	11.672	11.900	5.731	11.900	102,0	12.000	100,8
	- Đường RS (trên địa bàn tỉnh)	Tấn	12.895	12.900	9.713	9.713	75,3	10.000	103,0
	- Bánh kẹo các loại	Tấn	14.098	14.000	6.354	14.000	99,3	14.000	100,0
	- Sữa các loại (trên địa bàn tỉnh)	1000 lít	92.900	104.000	48.384	104.000	111,9	115.000	110,6
	- Bia	1000 lít	170.791	177.000	90.810	177.000	103,6	190.000	107,3
	- Nước khoáng và nước tinh khiết	1000 lít	91.522	89.000	52.063	89.000	97,2	100.000	112,4
	- Lọc hóa dầu	Tấn	7.011.581	6.619.000	3.401.045	6.980.000	99,5	6.100.000	87,4
	- Phân bón hóa học	Tấn	33.327	34.000	20.093	34.000	102,0	35.000	102,9
	- Gạch nung các loại	1000 viên	477.285	480.000	232.604	480.000	100,6	480.000	100,0

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)		
	- Đá xây dựng các loại	1000m ³	1.434,944	1.500,0	581,313	1.500,0	104,5	1.200,0	80,0
	-Tinh bột mỳ (trên địa bàn tỉnh)	Tấn	45.126	50.000	25.154	50.000	110,8	56.000	112,0
	- Quần áo may sẵn	1000 chiếc	16.329	17.000	6.825	17.000	104,1	17.000	100,0
	- Điện sản xuất	Triệu kw/h	424	600	480	800	188,8	900	112,5
	- Điện thương phẩm	Triệu kw/h	1.130	1.400	655	1.600	141,6	2.000	125,0
	- Nước máy	1000m ³	14.236	13.500	7.803	13.500	94,8	15.000	111,1
	- Dăm gỗ nguyên liệu giấy	Tấn	822.705	800.000	575.486	800.000	97,2	825.000	103,1
	- Tai nghe	1000 cái	37.984	30.000	9.422	18.000	47,4	15.000	83,3
	- Cuộn cảm	1000 cái	125.072	120.000	41.580	92.962	74,3	108.000	116,2
	- Giày da các loại	1000 cái	2.762	1.400	3.042	7.000	253,4	12.000	171,4
	- Thép xây dựng	1.000 tấn		1.000	180	700		2.700	385,7
	- Sợi bông							35.000	
III	DỊCH VỤ								
1	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)	Tỷ đồng	51.012	55.947	27.500	55947	109,7	60.982	109,0
2	Du lịch		1.000.000	1100000	600.400	1.100.000	110,0	1.250.000	113,6
	- Số lượt khách quốc tế	Lượt người	86.000	96000	52.500	96.000	111,6	106.000	110,4
	- Số lượt khách du lịch nội địa	Lượt người	914.000	1.004.000	547.900	1.004.000	109,8	1.144.000	113,9
IV	XUẤT- NHẬP KHẨU								
1	Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	591	560	392	721	122,0	780,2	108,2
	- Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu:								
	+ Thủy sản	"	17,7	18	9,9	18,3	103,6	19,4	106,0
	+ Tinh bột mỳ	"	92,7	80	54,0	80	86,3	80	100,0
	+ Đồ gỗ	"	4,1	4	2,5	4	96,7	4	100,0
	+ Dăm gỗ nguyên liệu giấy	"	115,3	110	84,4	150	130,1	155	103,3
	+ May mặc	"	22,5	21	12,4	24,7	109,9	27	109,3
	+ Hàng thực phẩm chế biến	"	9,5	9	3,8	9,5	100,5	9,5	100,0
	+ Sản phẩm cơ khí	"	104,3	100	62,6	100	95,8	100	100,0
	+ Dầu FO	"	82,3	75	39,2	79	96,0	56,5	71,5

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)		
	+ Sơ, sợi dệt các loại	"	61,9	81	52,4	112	181,0	151	134,8
	+ Điện tử các loại và linh kiện	"	9,2	10	4,6	8,5	92,4	5,1	60,0
	+ Giày dép các loại	"	56,9	42	39,7	96	168,8	130	135,4
	+ Hàng hóa khác	"	15,0	10	26,7	39,3	262,6	42,7	108,7
2	Kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn	Triệu USD	1.055	615	372	857	81,2	1.230,8	143,7
-	Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu:								
	+ Máy móc, phụ tùng thay thế	"	578,5	80	26,8	80,0	13,8	90	112,5
	+ Sắt thép	"	55,8	40	37,7	73,0	130,8	73	100,0
	+ Dầu thô	"	284,7	250	140,6	406,0	142,6	750	184,7
	+ Nguyên phụ liệu may mặc	"	63,5	80	42,3	80,5	126,8	90	111,8
	+ Bông các loại	"	53,2	60	47,8	100,0	188,0	110	110,0
	+ Nguyên liệu, hương liệu, vật liệu SX bia, sữa, bánh kẹo	"	9,4	5	5,0	9,5	101,0	10	105,3
	+ Hàng hóa khác	"	9,6	100	72,1	107,5	1.124,0	108	100,3
V	PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ								
1	Doanh nghiệp nhà nước								
	Tổng số doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn	Doanh nghiệp	5.126	6.626	5.576	6.026	117,6	7.726	128,2
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Số doanh nghiệp giữ nguyên 100% vốn nhà nước	Doanh nghiệp	9	-	-	-	-	-	-
	+ Số doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa	Doanh nghiệp	-	1	-	1	-	-	-
	+ Số doanh nghiệp sắp xếp theo hình thức khác (bán, hợp nhất, sáp nhập,...)	Doanh nghiệp	-	2	2	2	-	-	-
2	Doanh nghiệp ngoài nhà nước								
	Số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn (lũy kế đến kỳ báo cáo)	Doanh nghiệp	5.117	6.617	5.567	6.017	117,6	7.717	128,3

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)		
	Số doanh nghiệp tư nhân trong nước đăng ký thành lập mới trên địa bàn	Doanh nghiệp	786	1.500	450	900	114,5	1.700	188,9
	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp tư nhân trong nước đăng ký thành lập mới trên địa bàn	Tỷ đồng	11.001	15.000	4.879	9.758	88,7		0,0
	Số doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động trên địa bàn	Doanh nghiệp	281	350	234	350	124,6		0,0
	Tổng số lao động trong doanh nghiệp	Người	18.258	15.000	4.440	8.880	48,6		0,0
	Thu nhập bình quân người lao động	Triệu đồng							
	Tổng vốn đầu tư thực hiện	Triệu đồng							
3	Hợp tác xã								
	Tổng số hợp tác xã trên địa bàn (lũy kế đến kỳ báo cáo)	Hợp tác xã	241	246	242	250	103,7	256	102,4
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	11	9	6	14	127,3	9	64,3
	+ Số hợp tác xã giải thể	Hợp tác xã	3	3	5	6	200,0	3	50,0
	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	316.540	313.630	313.540	313.630	99,1	310.582	99,0
	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	1.967	1.988	1.974	1.988	101,1	1.992	100,2
	Trong đó: Số lao động là thành viên hợp tác xã	Người							
	Tổng doanh thu của hợp tác xã	Triệu đồng	1.300	1.350	1.300	1.350	103,8	1.350	100
	Thu nhập bình quân người lao động hợp tác xã	Triệu đồng	24	25	24	25	104,2	25	100
4	Liên hiệp hợp tác xã								
	Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp HTX	-	-	-	-		-	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)		
	<i>Trong đó: Số liên hiệp hợp tác xã thành lập mới</i>	<i>Liên hiệp HTX</i>	-	-	-	-		-	
5	Tổ hợp tác								
	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	34	34	34	34	100	34	100
	<i>Trong đó: Số tổ hợp tác đăng ký chứng thực</i>	<i>Tổ hợp tác</i>	-	-	-	-		-	

Biểu số 3

CÁC CHỈ TIÊU VĂN HÓA, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Công văn số: 187/BC-UBND ngày 22/8/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/8
I	Dân số								
	- Dân số trung bình	Người	1.273,4	1.283,2	1.283,0	1.283,2	101	1.291,2	100,6
	<i>Trong đó: Dân số nông thôn</i>	Người							
	<i>Dân số là dân tộc thiểu số</i>	Người							
	- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	8,4	8,5	8,5	8,5		8,4	
	- Tuổi thọ trung bình	Tuổi	74	74	74	74	100	74	100,0
	- Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/ 100 bé gái	111,91	111,0	111,09	111,0	99,2	111,10	100,1
II	Lao động, việc làm, giảm nghèo								
1	Tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế	1000 người	810,0	825,0	825,0	825	101,9	841	101,9
	<i>Trong đó: Số lao động được tạo việc làm mới</i>	"	40,0	40,5	24,4	40,5	101,3	41	101,2
	<i>Trong đó: Lao động nữ</i>	"	21,0	21,0	12,0	21,0	100	21,5	102,4
2	Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế	%	100	100	100	100		100	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	42	41	41	41		40	
	- Công nghiệp - Xây dựng	%	31	32	32	32		32	
	- Dịch vụ	%	27	27	27	27		28	
3	Số lao động làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	4.814	4.900	3.530	4.900	101,8	4.930	100,6
	<i>Trong đó: Số lao động đưa đi mới trong năm</i>	Người	1.814	1.900	530	1.900	104,7	2.000	105,3
4	Tỷ lệ lao động thất nghiệp	%	4	3,50	3,50	3,5		3,5	

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)		
	Tỷ lệ thời gian sử dụng lao động ở nông thôn	%	86,0	86,0	86,0	86	86		
6	Tổng số học sinh đang học nghề có đến 31/12 hàng năm	H.sinh	23.432	23.680	13.630	23.680	101,1	24.600	103,9
	<i>Trong đó:</i> - Cao đẳng	"	4.224	4.350	2.700	4.350	103	5.200	119,5
	- Trung cấp	"	6.713	6.730	4.820	6.730	100,3	6.800	101,0
	- Sơ cấp	"	12.495	12.600	6.110	12.600	100,8	12.600	100
7	Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề so với tổng số lao động	%	51	53	52	53		55	
	<i>Trong đó:</i> Lao động nữ	%	40	42	41	42		45	
8	Tổng số hộ	Hộ	355.412	356.624					
9	Số hộ nghèo	"	33.381	28.423					
	<i>Trong đó:</i> Khu vực miền núi	"	19.633	16.426					
10	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	5.746	5.472					
	<i>Trong đó:</i> Khu vực miền núi	"	3.064	3.186					
11	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	9	7,97					
	<i>Trong đó:</i> Tỷ lệ hộ nghèo khu vực miền núi	%	31	26,02					
12	Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc, bảo vệ	Cháu	12.710	12.501	11.985	12.501	98,4	11.870	95,0
13	Tỷ lệ phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội trên tổng số lao động toàn tỉnh	%	15	17	16				
III	Y tế								
1	Dân số trung bình	1000 người	1.273,4	1.283,2	1.283,0	1.283,2	101	1.291,2	100,6
2	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	8,4	8,5	8,5	8,5		8,4	
3	Tỷ lệ giảm sinh	‰	0,2	0,2	0,2	0,2		0,1	
4	Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai / 100 bé gái)	%	111,91	111,0	111,09	111,0		111,10	

(Theo quy định của Bộ LĐ-TB&XH, số liệu hộ nghèo chỉ rà soát, báo cáo vào cuối năm)

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)		
5	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	74	74	74	74	100	74	100,0
6	Tổng số giường bệnh	Giường	3557	3.525	3.072	3.615	102	3.685	101,9
7	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	27,3	27,3	23,9	27,3	100	28,5	104,4
8	Số bác sĩ/1 vạn dân	Người	7,18	6,80	7,18	7,20	100	7,30	101,4
9	Số xã, phường, thị trấn có trạm y tế	Xã, Ph	183	183	183	183	100	183	100,0
10	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có trạm y tế	%	99,5	99,5	99,5	99,5		99,5	
11	Số trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ hoạt động	Trạm	183	183	183	183	100	183	100,0
12	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ hoạt động	%	100	100	100	100		100	
13	Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế	Xã, Ph	153	156	155	156	101,96	166	106,41
14	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế	%	83,2	84,8	84,20	84,20		84,20	
15	Tỷ lệ trẻ em tử vong dưới 5 tuổi	%	14	13,5	13,5	13,5		13,0	
16	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	%	14,5	14,3	14,5	14,3		14,0	
17	Tỷ lệ người tham gia đóng bảo hiểm y tế toàn dân	%	89,72	90,7	90,0	90,7		91,0	
IV	Giáo dục - đào tạo								
1	Tổng số học sinh đầu năm học								
a)	Giáo dục mầm non	Cháu	54.219	55.585	55.585	55.585	103	61.016	109,8
b)	Giáo dục phổ thông	Học sinh	212.839	215.688	215.688	215.688	101	208.328	96,6
	- Tiểu học	"	101.565	102.311	102.311	102.311	101	96.053	93,9
	- Trung học cơ sở	"	74.593	76.365	76.365	76.365	102	75.280	98,6
	- Trung học phổ thông	"	36.681	37.012	37.012	37.012	101	36.995	100,0
c)	Giáo dục thường xuyên	Học sinh	1.686	2.087	2.087	2.087	124	1.980	94,9
d)	Đào tạo	"	3.620	3.100	3.100	3.100	86	2.616	84,4
	- Trung học chuyên nghiệp	Học sinh	370	400	400	400	108	710	177,5

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)		
	- Cao đẳng	"	2.450	2.000	2.000	2.000	82	801	40,1
	- Đại học	"	800	700	700	700	88	1.105	157,9
2	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo		79	79	79	79	100	79	100,0
3	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:								
	- Tiểu học	%	99,5	99,5	99,5	99,5		99,5	
	- Trung học cơ sở	"	96,9	96,9	96,9	96,9		96,9	
	- Trung học phổ thông	"	75	75	75	75		70	
4	Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi								
	-Số xã đạt chuẩn	Xã	184	184	184	184	100	184	100,0
	-Tỷ lệ xã đạt chuẩn	%	100	100	100	100		100	
5	Số trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường	374	385	371	385	102,9	390	101,3
	- Mầm non	"	82	86	83	86	104,9	88	102,3
	- Tiểu học	"	153	157	148	157	102,6	158	100,6
	- Trung học cơ sở	"	118	120	119	120	101,7	121	100,8
	- Trung học phổ thông	"	21	22	21	22	104,8	23	104,5
6	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia								
	- Mầm non	%	38,3	40,19	38,78	40,19		41,12	
	- Tiểu học	%	71,2	73,02	74,74	74,74		79,79	
	- Trung học cơ sở	%	70,7	71,86	75,31	75,31		76,58	
	- Trung học phổ thông	%	55,3	57,89	58,33	61,11		63,88	
V	Văn hóa, thông tin và truyền thông								
1	Tỷ lệ đạt chuẩn văn hóa								
	- Gia đình văn hoá	%	85	87	87	87		88	
	- Thôn, khối phố văn hoá	%	85	85	85	85		78	
	- Cơ quan, đơn vị, trường học văn hoá	%	91	93	93	93		96	
2	Số xã, phường, thị trấn có điểm bưu điện văn hoá	điểm	154	155	154	154	100	155	100,6
3	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có điểm bưu điện văn hoá	%	92,77	93,37	92,77	92,77		93,37	

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)		
4	Số xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	Xã	85	87	87	87	102	100	115
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%	46,0	47,3	47,3	47,3	54		
6	Số thuê bao điện thoại	thuê bao	990.850	1.000.000	1.125.000	1.100.000	111	1.150.000	104,5
	Trong đó: - Cố định	"	22.595	25.000	22.400	23.000	102	25.000	108,7
	- Di động	"	968.255	975.000	1.103.000	1.077.000	111	1.125.000	104,5
7	Số thuê bao internet	"	110.825	96.000	112.800	120.000	108	100.000	83,3
8	Số xã có điểm cung cấp dịch vụ Internet công cộng phục vụ nhân dân (không tính đại lý Internet)	xã	80	80	80	80	100	80	100
9	Thời lượng phát thanh	Giờ	21.351	21.351	10.676	21.351	100	21.351	100
	Trong đó: Chương trình PTQ	"	4.745	4.745	2.373	4.745	100	4.745	100
	Trong đó: Tiếng dân tộc ít người	"	312	312	156	312	100	312	100
10	Thời lượng phát hình	Giờ	33.032	33.032	16.516	33.032	100	33.032	100
	Trong đó: Chương trình PTQ	"	6.752	6.752	3.376	6.752	100	6.752	100
	Trong đó: + Tiếng Việt	"	6.539	6.539	3.270	6.539	100	6.539	100
	+ Tiếng dân tộc ít người	"	161	161	81	161	100	161	100
	+ Tiếng nước ngoài	"	52	52	26	52	100	52	100
11	Tỷ lệ hộ được xem đài truyền hình	%	99	99	99	99		99	
12	Số sự cố tấn công mạng được phát hiện	Vụ	-	-	-	-	-	20	-
13	Số sự cố tấn công mạng được xử lý	Vụ	-	-	-	-	-	20	-
VI	Môi trường và chỉ tiêu xã hội khác								
1	Tỷ lệ che phủ rừng								
	- Có tính cây phân tán	%	50,6	51,9	50,6	51,14		51,9	
	- Không tính cây phân tán	%	49,6	51,0	49,62	50,12		50,6	
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại (rắn, lỏng) được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia	%	50,0	55	55	55		60	
4	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn ở KCN, KKT và đô thị	%	82,0	85	85	85		90	
5	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn ở nông thôn	%	52,0	56	56	56		60	

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)		
6	Số Khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Khu CN	2	2	2	2	100	2	100
7	Tỷ lệ xử lý nước thải trong các khu CN, khu KT	%	66,0	66	66	66		66	
8	Tỷ lệ xử lý chất thải y tế	%	80,0	85	85	85		85	
9	Tỷ lệ cây xanh đô thị (TP.Q.Ngãi và các thị trấn)	%	71,0	72	71	72		73	
10	Tỷ lệ hộ dân cư đô thị dùng nước sạch	%	88,0	89	88	89		90	
11	Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn dùng nước hợp vệ sinh	%	91,0	93	91,6	93,0		95,0	
12	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	98,70	98,8	98,8	98,8		99,0	
13	Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh	%	20,55	21,27	20,58	21,27		23,10	
VII	Quốc phòng An ninh								
1	Giáo dục quốc phòng - an ninh cho các đối tượng	%	100	100					
2	Động viên quân dự bị	%	95,4	95-100					
3	Tuyển quân	%	100	100	100	100			
4	Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ so với tổng dân số	%	1,44	1,45	1,45	1,45			
5	Xây dựng xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng	%	92	92	92	92	100,0	92	100,0
	Trong đó: Xã, phường, thị trấn vững mạnh, toàn diện.	%	55	55	55	55	100,0	55	100,0
6	Xây dựng xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh trật tự"	%	98,4	90,0	90,0	90,0	91,5	80	88,9



Biểu số 4
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN QUY HOẠCH

(Kèm theo Công văn số: 187/BC-UBND ngày 22/8/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên quy hoạch	Cấp phê duyệt	Thời kỳ quy hoạch (hay thời gian bắt đầu - kết thúc)	Tổng dự toán được duyệt	Năm 2019						Dự kiến kế hoạch năm 2020				
					Tổng số vốn	Vốn đầu tư công		Vốn nước ngoài		Vốn khác		Tổng số vốn	Trong đó:		
						Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		Vốn đầu tư công	Vốn nước ngoài	Vốn khác
	Tổng số			143.697	26.039	-	26.039	-	-	-	-	75.105	73.335	-	-
I	DỰ ÁN QUY HOẠCH CHUYÊN TIẾP			133.558	26.039	-	26.039	-	-	-	-	65.379	63.609	-	-
1	Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 định hướng đến năm 2030	UBND tỉnh	2016-2017	3.194	734	-	734					-	-		
2	Lập QH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dọc hai bờ sông Trà Khúc	UBND tỉnh	2016-2017	4.261	700	-	700					2.061	2.061		
3	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dọc hai bên bờ sông Trà Bồng, huyện Bình Sơn	UBND tỉnh	2017- 2018	2.969	700	-	700					1.269	1.269		
4	Quy hoạch hệ thống thu gom và xử lý nước thải cho các đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng	UBND tỉnh	2017- 2018	1.868	968	-	968					968	968		
5	Quy hoạch cốt nền và thoát nước mưa cho các đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi:	UBND tỉnh	2017- 2018	3.212	700	-	700					1.612	1.612		
6	Quy hoạch chi tiết công viên trung tâm thành phố Quảng Ngãi	UBND tỉnh	2017- 2018	3.164	700	-	700					1.584	1.584		
7	Quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/2000 huyện Lý Sơn	UBND tỉnh	2017	9.372	740	-	740					0	0		
8	Quy hoạch phân khu tỉ lệ 1/2000 khu vực Tịnh Kỳ và Tịnh Hòa, thành phố Quảng	UBND tỉnh	2017-2018	2.615	945	-	945					0	0		
9	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu Văn hóa Thiên Mã TP Quảng Ngãi	UBND tỉnh	2017	2.417	817	-	817					0	0		

10	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phần còn lại của xã Tịnh Khê và xã Tịnh Kỳ, TP Quảng Ngãi	UBND tỉnh	2018-2019	5.865	700	-	700					5.165	5.165		
11	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu du lịch sinh thái Thạch Bích, huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi	UBND tỉnh	2015 - 2017	2.310	578	-	578					1	1		
12	Quy hoạch quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	UBND tỉnh	2018 - 2019	700	200	-	200					500	500		
13	Quy hoạch phòng, chống lũ và chỉnh trị sông Vệ (đoạn từ Hành Tín Tây đến Cửa Lờ) đến năm 2025, định hướng đến năm	UBND tỉnh	2016-2018	2.086	169	-	169					8	8		
14	Quy hoạch phòng, chống lũ và chỉnh trị sông Trà Bồng (đoạn từ xã Trà Bình đến Cửa Sa Cầm) đến năm 2025, định hướng	UBND tỉnh	2016-2018	1.811	196	-	196					8	8		
15	Rà soát chuyển đổi đất, rừng phòng hộ ít xung yếu sang quy hoạch rừng sản xuất và điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030	UBND tỉnh	2017-2018	3.734	400	-	400					3.134	3.134		
16	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Cảng cá và Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá Sa Kỳ	UBND tỉnh phê duyệt nhiệm vụ đề cương; UBND thành phố phê duyệt	2019	433	433	-	433					0	0		
17	Điều chỉnh quy hoạch khu bến cảng Dung Quất I	UBND tỉnh	2017 - 2018	1.000	480	-	480								
18	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết Khu neo đậu trú bão, đóng mới, sửa chữa tàu thuyền kết hợp hậu cần nghề cá Sa Cầm	UBND tỉnh	2018	1.155	681	-	681								
19	Điều chỉnh quy hoạch khu công nghiệp Đông Dung Quất	UBND tỉnh	2018	837	406	-	406								

20	Điều chỉnh quy hoạch khu công nghiệp Tây Dung Quất	UBND tỉnh	2018	762	649	-	649									
21	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Dung Quất, tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025	Thủ tướng chính phủ	2019-2020	9.000	3.000	-	3.000					3.400	3.400			
22	Điều chỉnh một phần Quy hoạch phân khu (phần sử dụng đất và giao thông) tỷ lệ 1/2000 đô thị mới Vạn Tường (Khu vực phía Đông Bắc thuộc xã Bình Hải, huyện	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	2019	146	145	-	145									
23	Điều chỉnh một phần Quy hoạch phân khu (phần sử dụng đất và giao thông) tỷ lệ 1/2000 đô thị mới Vạn Tường (Khu vực phía Tây Nam, xã Bình Hòa, huyện Bình	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	2019	195	195	-	195									
24	Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Quảng Ngãi đến năm 2030	UBND tỉnh	2017-2018	3.274	674	-	674									
25	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Trương Quang Trọng (Khu đô thị trung tâm phía Bắc thành phố Quảng Ngãi)	UBND tỉnh	2017-2018	5.673	500	-	500					1.973	1.973			
26	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị Nghĩa Hà - Nghĩa Phú, thành phố Quảng	UBND TP Quảng Ngãi	2017-2018	4.087	500	-	500					1.437	1.437			
27	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	UBND tỉnh	2019-2020	3.050	300	-	300					2.750	2.750			
28	Điều chỉnh Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phía Đông phường Nghĩa Chánh, thành phố Quảng Ngãi	UBND tỉnh	2019-2020	2.817	300	-	300					2.517	2.517			
29	Điều chỉnh Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phía Tây phường Quảng Phú, thành phố Quảng Ngãi	UBND tỉnh	2019-2020	1.989	300	-	300					1.689	1.689			
30	Quy hoạch chi tiết 1/500 khu trung tâm đô thị Sa Huỳnh, huyện Đức Phổ	UBND huyện Đức Phổ	2018 - 2019	2.461	431	-	431					1.230	1.230			
31	Quy hoạch phân khu trung tâm đô thị Phố	UBND tỉnh		3.633	200	-	200					3.433	3.433			

32	Quy hoạch phân khu trung tâm đô thị Phố	UBND tỉnh		3.868	200	-	200					3.668	3.668		
33	Quy hoạch phân khu trung tâm đô thị Phố	UBND tỉnh		3.385	200	-	200					3.185	3.185		
34	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 trung tâm đô thị phía Bắc thị trấn Đức Phổ	UBND tỉnh		2.978	200	-	200					2.778	2.778		
35	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 trung tâm đô thị phía Đông thị trấn Đức Phổ	UBND tỉnh		2.700	200	-	200					2.500	2.500		
36	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Trung tâm thị trấn Đức Phổ (điều chỉnh)	UBND tỉnh		2.283	200	-	200					2.083	2.083		
37	Quy hoạch chung xây dựng đô thị Đức Phổ đến năm 2035	UBND tỉnh	2017	3.189	300	-	300					1.523	1.523		
38	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu trung tâm thị trấn Mộ Đức	UBND huyện Mộ Đức	11/2016	2.290	358	-	358					1.145	1.145		
39	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu trung tâm đô thị mới Thạch Trụ	UBND huyện Mộ Đức	11/2016	2.170	297	-	297					1.085	1.085		
40	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu trung tâm đô thị mới Nam sông Vệ	UBND huyện Mộ Đức	11/2016	2.191	308	-	308					1.096	1.096		
41	Quy hoạch vùng huyện Mộ Đức	UBND tỉnh	01/2019	2.170	200	-	200					1.970	200		
42	Dự án: Quy hoạch chi tiết 1/500 trung tâm đô thị huyện Minh Long.	UBND huyện Minh Long	2017-2018	2.111	256	-	256					1.313	1.313		
43	Dự án: Quy hoạch xây dựng vùng huyện Minh Long	UBND huyện Minh Long	2018-2019	1.307	400	-	400					1.200	1.200		
44	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 thị trấn Trà Xuân, huyện Trà Bồng	UBND huyện Trà Bồng	2018-2019	2.460	429	-	429					430	430		
45	Quy hoạch xây dựng vùng huyện Trà Bồng	UBND tỉnh Quảng Ngãi	2018-2020	1.646	400	-	400					1.446	1.446		

46	Quy hoạch xây dựng vùng huyện Ba Tơ	UBND tỉnh Quảng Ngãi	2018-2019	2.280	400	-	400					1.680	1.680		
47	Dự án quy hoạch xây dựng vùng huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	UBND huyện Sơn Hà	2018-2019	1.931	400	-	400					1.331	1.331		
48	Quy hoạch vùng huyện Sơn Tịnh	UBND tỉnh	2019	2.500	300	-	300					2.200	2.200		
49	Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tư Nghĩa	UBND tỉnh	2018 - 2019	2.010	550	-	550					7	7		
50	Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Thủ tướng Chính phủ			2.000	-	2.000								
II DỰ ÁN QUY HOẠCH TRIỂN KHAI XÂY DỰNG MỚI				10.139	-	-	-	-	-	-	-	9.726	9.726	-	-
1	Dự án quy hoạch Phát triển điện mặt trời tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, có xét đến 2030	Bộ Công Thương	Đến năm 2020 có xét đến 2030	583								170	170		
2	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	UBND thành phố Quảng Ngãi	2019-2020	3.050								3.050	3.050		
3	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/2000 phần còn lại chưa quy hoạch của phường Quảng Phú, thành phố Quảng Ngãi	UBND thành phố Quảng Ngãi	2019-2020	2.817								2.817	2.817		
4	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/2000 phần còn lại chưa quy hoạch của phường Nghĩa Chánh, thành phố Quảng Ngãi	UBND thành phố Quảng Ngãi	2019-2020	1.989								1.989	1.989		
5	Quy hoạch chi tiết 1/500 Đô thị Sơn Tây	UBND tỉnh	2020	1.000								1.000	1.000		
6	Quy hoạch chi tiết Cụm Công nghiệp Sơn	UBND tỉnh	2020	700								700	700		